

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1414 /UBND-TH

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

V/v báo cáo số liệu về diện tích
tự nhiên của tỉnh Đồng Tháp
sau sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh,
cấp xã năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Nội vụ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 8596/BNV-CQĐP ngày 27/9/2025 của Bộ Nội vụ về việc rà soát số liệu về diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Tháp sau sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp tỉnh, cấp xã năm 2025.

Qua rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp báo cáo kết quả như sau:

Thực hiện công tác kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương¹, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã có Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 12/9/2025 về kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 (cấp tỉnh) gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đơn vị tính là hecta).

Khi tiến hành quy đổi sang đơn vị tính từ hecta (ha) sang kilomet vuông (km²) có sự chênh lệch nhất định về cách làm tròn số thập phân. Hiện nay, số liệu về diện tích tự nhiên theo văn bản số 1150/UBND-KT ngày 22/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (đã được quy đổi, sắp xếp theo Phụ lục đính kèm) là đúng với Báo cáo kiểm kê đất đai số 125/BC-UBND ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đồng thời sắp xếp thứ tự ĐVHC cấp xã thống nhất với thứ tự ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính gửi Bộ Nội vụ tổng hợp. *lyl*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nội vụ;
- CVP và các PCVP UBND Tỉnh;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, TH, T.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Trí Quang

¹ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp ĐVHC.

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN CÁC ĐVHC CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP
SAU SẮP XẾP ĐVHC NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 4414 /UBND-TH ngày 15 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	TÊN ĐVHC	Diện tích theo văn bản số 1150/UBND-KT ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh		Diện tích tại Đề án số 377/ĐA-CP ngày 9/5/2025 của Chính phủ (Km2)
		Diện tích (ha)	Quy đổi sang km2	
1	Xã Tân Hồng	10.282	102.82	102.79
2	Xã Tân Thành	6.480	64.8	64.82
3	Xã Tân Hộ Cơ	7.755	77.55	77.54
4	Xã An Phước	6.492	64.92	64.93
5	Xã Thường Phước	8.055	80.55	80.74
6	Xã Long Khánh	2.855	28.55	29
7	Xã Long Phú Thuận	5.718	57.18	56.57
8	Xã An Hoà	7.789	77.89	77.89
9	Xã Tam Nông	10.267	102.67	102.67
10	Xã Phú Thọ	8.490	84.9	84.9
11	Xã Tràm Chim	9.023	90.23	90.23
12	Xã Phú Cường	8.985	89.85	89.91
13	Xã An Long	7.219	72.19	72.19
14	Xã Thanh Bình	8.581	85.81	85.99
15	Xã Tân Thạnh	5.968	59.68	59.51
16	Xã Bình Thành	7.214	72.14	72.15
17	Xã Tân Long	9.468	94.68	94.86
18	Xã Tháp Mười	7.040	70.4	70.4
19	Xã Thanh Mỹ	9.315	93.15	93.15
20	Xã Mỹ Quý	11.988	119.88	119.88
21	Xã Đốc Bình Kiều	7.782	77.82	77.82
22	Xã Trường Xuân	11.376	113.76	113.76
23	Xã Phương Thịnh	10.462	104.62	104.65
24	Xã Phong Mỹ	7.866	78.66	78.58
25	Xã Ba Sao	8.112	81.12	81.13
26	Xã Mỹ Thọ	6.149	61.49	61.49
27	Xã Bình Hàng Trung	7.822	78.22	78.22
28	Xã Mỹ Hiệp	7.942	79.42	79.42
29	Xã Mỹ An Hưng	6.530	65.3	65.29
30	Xã Tân Khánh Trung	6.013	60.13	60.13
31	Xã Lấp Vò	8.520	85.2	85.2
32	Xã Lai Vung	7.124	71.24	71.24
33	Xã Hoà Long	8.130	81.3	81.31
34	Xã Phong Hoà	8.788	87.88	87.88
35	Xã Tân Dương	4.666	46.66	46.67
36	Xã Phú Hựu	7.127	71.27	71.28
37	Xã Tân Nhuận Đông	9.200	92	92.01
38	Xã Tân Phú Trung	8.263	82.63	82.63
39	Xã Tân Phú	3.812	38.12	38.58
40	Xã Thanh Hưng	5.189	51.89	51.89



STT	TÊN ĐVHC	Diện tích theo văn bản số 1150/UBND-KT ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh		Diện tích tại Đề án số 377/ĐA-CP ngày 9/5/2025 của Chính phủ (Km2)
		Diện tích (ha)	Quy đổi sang km2	
41	Xã An Hữu	4.394	43.94	43.94
42	Xã Mỹ Lợi	4.376	43.76	43.76
43	Xã Mỹ Đức Tây	4.579	45.79	45.79
44	Xã Mỹ Thiện	6.259	62.59	62.59
45	Xã Hậu Mỹ	7.861	78.61	78.61
46	Xã Hội Cư	4.866	48.66	48.66
47	Xã Cái Bè	4.114	41.14	41.14
48	Xã Mỹ Thành	5.299	52.99	52.3
49	Xã Thạnh Phú	5.642	56.42	56.64
50	Xã Bình Phú	4.703	47.03	47.33
51	Xã Hiệp Đức	4.633	46.33	45.97
52	Xã Long Tiên	4.439	44.39	44.64
53	Xã Ngũ Hiệp	4.888	48.88	47.94
54	Xã Tân Phước 1	9.536	95.36	95.39
55	Xã Tân Phước 2	8.943	89.43	89.4
56	Xã Tân Phước 3	8.019	80.19	80.19
57	Xã Hưng Thạnh	6.514	65.14	65.15
58	Xã Tân Hương	3.504	35.04	35.05
59	Xã Châu Thành	2.429	24.29	24.28
60	Xã Long Hưng	4.325	43.25	43.25
61	Xã Long Định	4.378	43.78	43.77
62	Xã Bình Trung	3.122	31.22	31.23
63	Xã Vĩnh Kim	2.558	25.58	25.57
64	Xã Kim Sơn	2.942	29.42	29.42
65	Xã Mỹ Tịnh An	4.121	41.21	41.21
66	Xã Lương Hoà Lạc	3.528	35.28	35.28
67	Xã Tân Thuận Bình	3.994	39.94	39.94
68	Xã Chợ Gạo	2.516	25.16	25.17
69	Xã An Thạnh Thủy	4.267	42.67	42.67
70	Xã Bình Ninh	4.663	46.63	46.64
71	Xã Vĩnh Bình	3.978	39.78	39.78
72	Xã Đồng Sơn	4.427	44.27	44.27
73	Xã Phú Thành	3.192	31.92	31.92
74	Xã Long Bình	3.662	36.62	36.62
75	Xã Vĩnh Hựu	3.189	31.89	31.89
76	Xã Gò Công Đông	10.640	106.4	106.41
77	Xã Tân Điền	3.901	39.01	39.01
78	Xã Tân Hoà	3.796	37.96	37.96
79	Xã Tân Đông	5.034	50.34	50.35
80	Xã Gia Thuận	6.740	67.4	67.41
81	Xã Tân Thới	6.584	65.84	65.83
82	Xã Tân Phú Đông	17.516	175.16	175.15
83	Phường Mỹ Tho	638	6.38	6.39
84	Phường Đạo Thạnh	1.428	14.28	14.28



STT	TÊN ĐVHC	Diện tích theo văn bản số 1150/UBND-KT ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh		Diện tích tại Đề án số 377/ĐA-CP ngày 9/5/2025 của Chính phủ (Km2)
		Diện tích (ha)	Quy đổi sang km2	
85	Phường Mỹ Phong	2.300	23	23
86	Phường Thới Sơn	1.521	15.21	15.21
87	Phường Trung An	2.338	23.38	23.38
88	Phường Gò Công	1.006	10.06	10.06
89	Phường Long Thuận	826	8.26	8.26
90	Phường Bình Xuân	3.442	34.42	34.42
91	Phường Sơn Qui	4.896	48.96	48.96
92	Phường An Bình	5.008	50.08	50.07
93	Phường Hồng Ngự	6.428	64.28	64.98
94	Phường Thường Lạc	4.372	43.72	43.74
95	Phường Cao Lãnh	7.333	73.33	73.33
96	Phường Mỹ Ngãi	4.901	49.01	49
97	Phường Mỹ Trà	4.628	46.28	46.27
98	Phường Sa Đéc	4.692	46.92	46.92
99	Phường Mỹ Phước Tây	3.574	35.74	36.05
100	Phường Thanh Hoà	1.934	19.34	19.5
101	Phường Cai Lậy	2.522	25.22	25.52
102	Phường Nhị Quý	2.141	21.41	21.36
TỈNH ĐỒNG THÁP		593.856	5.938.56	5.939.52